

TUẦN 5

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Hàng của số thập phân

Số thập phân	2	7	6	,	3	0	2
Hàng	Trăm	Chục	Đơn vị		Phần mười	Phần trăm	Phần nghìn
Quan hệ giữa các đơn vị hai hàng liền nhau	Mỗi đơn vị của một hàng bằng 10 đơn vị của hàng thấp hơn liền sau.						
	Mỗi đơn vị của một hàng bằng $\frac{1}{10}$ (hay 0,1) đơn vị của hàng cao hơn liền trước.						

2. Đọc, viết số thập phân

- Muốn đọc một số thập phân, ta đọc lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp: trước hết đọc phần nguyên, đọc dấu “phẩy”, sau đó đọc phần thập phân.
- Muốn viết một số thập phân, ta viết lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp: trước hết viết phần nguyên, viết dấu “phẩy”, sau đó viết phần thập phân.

Ví dụ:

- a) Số thập phân 73,108 đọc là bảy mươi ba phẩy một trăm linh tám.
- b) Số thập phân gồm có năm đơn vị và một phần mười được viết là 5,1.

3. So sánh số thập phân

Muốn so sánh hai số thập phân ta có thể làm như sau:

- So sánh các phần nguyên của hai số đó như so sánh hai số tự nhiên, số thập phân nào có phần nguyên lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Nếu phần nguyên của hai số đó bằng nhau thì ta so sánh phần thập phân, lần lượt từ hàng phần mười, hàng phần trăm, hàng phần nghìn ... đến cùng một hàng nào đó, số thập phân nào có chữ số ở hàng tương ứng lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Nếu phần nguyên và phần thập phân của hai số đó bằng nhau thì hai số đó bằng nhau.

4. Cách viết các số đo độ dài, khối lượng dưới dạng số thập phân

- Xác định hai đơn vị đo độ dài, khối lượng đã cho là gì và tìm được mối liên hệ giữa chúng.
- Viết số đo độ dài, khối lượng đã cho thành phân số thập phân hoặc hỗn số có phần phân số là phân số thập phân.
- Viết phân số hoặc hỗn số vừa tìm được thành số thập phân gọn nhất.

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Phần 1: Trắc nghiệm

Bài 1: Khoanh vào đáp án đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1: Phân số $\frac{24056}{1000}$ được viết thành số thập phân là :

- A. 24,56 B. 24,056 C. 24, 0056 D. 2,4056

Câu 2: Số thập phân 0,018 được viết thành phân số thập phân là :

- A. $\frac{18}{10}$ B. $\frac{18}{100}$ C. $\frac{18}{1000}$ D. $\frac{18}{10000}$

Câu 3: Chữ số 7 trong số thập phân 134,57 thuộc hàng nào?

- A. Hàng đơn vị B. Hàng phần mười
C. Hàng trăm D. Hàng phần trăm

Câu 4: Số thập phân **50,050** được viết dưới dạng gọn nhất là :

- A. 5,5 B. 50,5 C. 50, 05 D. 50,005

Câu 5: Trong các số thập phân 86,42; 86,422; 686,42; 86,642. Số thập phân lớn nhất là :

- A. 86,42 B. 86,422 C. 686,42 D. 86,642

Câu 6: Tìm số tự nhiên x, biết : $38,46 < x < 39, 08$

- A. 38 B. 39 C. 40 D. 41

Câu 7: Đoạn đường từ nhà Nam đến trường dài 895m. Đoạn đường đó dài số ki - lô - mét là :

- A. 89,5km B. 8,95km C. 0, 895km D. 0,0895km

Câu 8: Trong các phép so sánh sau, phép so sánh nào KHÔNG ĐÚNG:

- A. $1,2222 < 1,222$ B. $23,7432 < 23,745$
C. $7,7156 > 7,61577$ D. $0,05 = 0,05000$

Câu 9: Biết 4 con: Vịt, gà, thỏ, ngỗng có cân nặng lần lượt là:

1,85kg; 2,1kg; 3,6kg; 3000g

Trong 4 con vật trên, con vật cân nặng nhất là:

- A. Con vịt B. Con gà C. Con thỏ D. Con ngỗng.

Câu 10: 9 tấn 354kg = ...tấn?. Số thập phân thích hợp điền vào dấu (...) là:

- A. 9,354 B. 93,54 C. 0,9354 D. 935,4

Bài 2*: Viết tiếp vào chỗ chấm

a. Buổi sáng một cửa hàng bán được 132 kg dâu tây, buổi chiều cửa hàng bán được số dâu tây bằng $\frac{2}{3}$ số dâu tây buổi sáng đã bán.

Vậy cả hai buổi cửa hàng bán được tạ dâu tây (viết dưới dạng số thập phân).

b. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi là 0,114 km, chiều dài hơn chiều rộng 7m. Diện tích của thửa ruộng đó là.....m²

Bài 3: Nối hai số có giá trị bằng nhau (theo mẫu)



Phần 2: Tự luận

Bài 1: Đọc số thập phân; nêu phần nguyên, phần thập phân và giá trị theo vị trí của mỗi chữ số ở từng hàng :

- a. 3,85
- b. 86,254
- c. 120,08
- d. 0,005.

Bài 2: Viết số thập phân có

- a) Tám đơn vị, sáu phần mười.....
- b) Năm mươi tư đơn vị, bảy mươi sáu phần trăm.....
- c) Bốn mươi hai đơn vị, năm trăm sáu mươi hai phần nghìn.
- d) Mười đơn vị, ba mươi lăm phần nghìn.
- e) Không đơn vị, một trăm linh một phần nghìn.
- g) Năm mươi lăm đơn vị, năm phần mười, năm phần trăm và năm phần nghìn.

Bài 3: Viết mỗi chữ số của một số thập phân vào một ô trống ở hàng thích hợp (theo mẫu):

	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị	Hàng phần mười	Hàng phần trăm	Hàng phần nghìn
62,568			6	2	5	6	8
197,34							
85,206							
1954,112							
2006,304							
931,08							

Bài 4: Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

- a) Số thập phân gồm 1 chục, 1 đơn vị và 5 phần mười, 3 phần trăm viết là
- b) Số thập phân gồm 0 đơn vị, 2 phần mười, 9 phần trăm và 8 phần nghìn viết là
- c) Số thập phân gồm 2 trăm 6 chục 1 đơn vị, 4 phần mười và 7 phần nghìn viết là

Bài 5: Điền dấu >,<>= thích hợp vào dấu chấm:

- a) 4, 785 4,875
- b) 24,518 24,52

1,79 1,7900

90, 05190, 015

72,9972,98

8, 1010 8, 1010

c) 75,383 75,384

d) 67 66,999

81,02 81,018

1952,8 1952,80

$\frac{5}{100}$ 0,05

$\frac{8}{100}$ 0,800

Bài 6: Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

a) 9,725; 7,925; 9,752; 9,75

b) 86,077; 86,707; 87,67; 86,77

Bài 7: Bốn bạn Lan, Minh, Hòa, Đức có cân nặng là: 29,5kg; 32,5kg; 31,8kg; 32,9kg. Biết rằng bạn Đức nhẹ nhất, Bạn Hòa nặng hơn bạn Lan nhưng nhẹ hơn bạn Minh. Hãy điền số đo cân nặng của từng bạn vào ô trống cho thích hợp



Đức



Hòa



Minh



Lan

Bài 8: a) Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:



Nhiệt độ cơ thể bạn Nam là.....

Nhiệt độ cơ thể bạn Lan là.....

Em có biết: Sốt là hiện tượng mà nhiệt độ cơ thể cao hơn so với mức bình thường nhằm phản ứng lại với các tác nhân gây bệnh, nhiễm trùng hoặc một số nguyên nhân, từ đó bảo vệ cơ thể.



Theo các chuyên gia y tế, nhiệt độ cơ thể từ 38°C trở lên được coi là sốt. Do sốt bản chất là một phản ứng có lợi của cơ thể, phụ huynh chỉ nên sử dụng **thuốc hạ sốt** cho **trẻ bị sốt 38,5°C** trở lên.

b) Quan sát hình vẽ và cho biết bạn nào đã bị sốt? Bạn ấy đã cần phải sử dụng thuốc hạ sốt chưa? Vì sao?

Bài 9: Tìm số tự nhiên x sao cho:

- a) $2,9 < x < 3,5$
- b) $3,25 < x < 5,05$
- c) $x < 3,008$

Bài 10: Tìm hai số tự nhiên liên tiếp x và y sao cho: $x < 19,54 < y$

Bài 11*: Viết số thập phân lớn nhất có năm chữ số khác nhau được viết bởi các chữ số 0,1,3,5,7, biết số thập phân đó có hai chữ số ở phần thập phân

Bài 12*: Viết số thập phân bé nhất có 10 chữ số khác nhau.

Bài 13*: Hãy viết năm số thập phân ở giữa 0 và 0,1. Xếp các số đó theo thứ tự từ bé đến lớn.

Bài 14*: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:
Với 4 chữ số: 0,1,2,3, hãy viết số thập phân lớn nhất, số thập phân bé nhất mà mỗi số có cả bốn chữ số trong đó phần thập phân có hai chữ số.

Số thập phân lớn nhất là:.....

Số thập phân bé nhất là:

Bài 15: Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) $4\text{m } 25\text{cm} = \dots \text{ m}$

b) $9\text{dm } 8\text{cm } 5\text{mm} = \dots \text{ dm}$

$12\text{m } 8\text{dm} = \dots \text{ m}$

$2\text{m } 6\text{dm } 3\text{cm} = \dots \text{ m}$

$26\text{m } 8\text{cm} = \dots \text{ m}$

$9\text{m} = \dots \text{ km}$

c) $7 \text{ tấn } 125 \text{ kg} = \dots \text{ tấn}$

d) $1 \text{ tấn } 3 \text{ tạ} = \dots \text{ tấn}$

$2 \text{ tấn } 64 \text{ kg} = \dots \text{ tấn}$

$4 \text{ tạ} = \dots \text{ tấn}$

$177 \text{ kg} = \dots \text{ tấn}$

$4 \text{ yến} = \dots \text{ tấn}$

Bài 16*: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $2,539\text{m} = \dots \text{ m } \dots \text{ dm } \dots \text{ cm } \dots \text{ mm} = \dots \text{ m } \dots \text{ cm } \dots \text{ mm} = \dots \text{ mm}$

b) $7,306\text{m} = \dots \text{ m } \dots \text{ dm } \dots \text{ mm} = \dots \text{ m } \dots \text{ cm } \dots \text{ mm} = \dots \text{ m } \dots \text{ mm} = \dots \text{ mm}$

c) $2,586 \text{ km} = \dots \text{ km } \dots \text{ m} = \dots \text{ m}$

d) $8,2\text{km} = \dots \text{ km } \dots \text{ m} = \dots \text{ m}$

Bài 17*: Viết số thích hợp vào chỗ chấm

a) $5,6\text{m} = \dots \text{ m } \dots \text{ dm}$

b) $4,500\text{m} = \dots \text{ cm}$

$5,18\text{m} = \dots \text{ m } \dots \text{ cm}$

$420\text{mm} = \dots \text{ cm } \dots \text{ mm}$

$7,09\text{m} = \dots \text{ m } \dots \text{ cm}$

$6,9\text{mm} = \dots \text{ cm } \dots \text{ mm}$

$2,20\text{m} = \dots \text{ m } \dots \text{ dm}$

$7,8\text{cm} = \dots \text{ cm } \dots \text{ mm}$

$3,5\text{km} = \dots \text{ km } \dots \text{ m}$

$5,27\text{m} = \dots \text{ m } \dots \text{ mm}$

$2,8\text{m} = \dots \text{ m } \dots \text{ cm}$

$3,15\text{m} = \dots \text{ dm } \dots \text{ cm}$

Bài 18*: Điền dấu $> < =$ thích hợp:

a) $5,8\text{m} \dots 5,799\text{m}$

b) $0,2\text{m} \dots 20\text{cm}$

c) $0,64\text{m} \dots 6,5\text{dm}$

d) $9,3\text{m} \dots 9\text{m } 3\text{cm}$

a) $4\text{kg } 20\text{g} \dots 4,2\text{kg}$

b) $500\text{g} \dots 0,5\text{kg}$

c) $1,8 \text{ tấn} \dots 1 \text{ tấn } 8 \text{ kg}$

d) $0,165 \text{ tấn} \dots 16, 5 \text{ tạ}$